

Bản án số: 56/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 16-6-2026

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thùy Trang

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Hoàng

Bà Phan Thị Ngọc Tuyên

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phạm Thị Thu Hằng là Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Đồng Nai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Đồng Nai tham gia phiên tòa:* Ông Bùi Quang Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2026, tại Hội trường C - Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 173/2026/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2026, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 146/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Phạm Minh Đ, sinh năm 1980; Địa chỉ: Số A, ấp G, xã G, thành phố Đ.

2. *Bị đơn:* Chị Trần Huyền T, sinh năm 1981; Địa chỉ: Số A, ấp G, xã G, thành phố Đ.

(Tất cả các đương sự đều vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 10 tháng 3 năm 2026 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - anh Phạm Minh Đ trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Anh Phạm Minh Đ và chị Trần Huyền T tự nguyện quen biết, tìm hiểu, yêu thương nhau được khoảng một năm thì tiến tới hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và được Ủy ban nhân dân xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai (nay là Ủy ban nhân xã G, thành phố Đ) cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 25/10/2002.

Theo anh Đ, thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc, nhưng khoảng từ năm 2017 mâu thuẫn vợ chồng bắt đầu phát sinh, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, thậm chí xô xát với nhau. Ngoài ra vợ chồng còn có mâu thuẫn về vấn đề kinh tế do chị T không chịu đi làm, một mình anh Đ phải đi làm để lo kinh tế gia đình. Thêm vào đó, chị T không biết quan tâm, chia sẻ với anh Đ, vợ chồng không thể nói chuyện hay tâm sự với nhau, lâu dần vợ chồng không có sự quan tâm, thấu hiểu với nhau, vợ chồng không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau trong thời gian dài. Từ năm 2023 đến nay, do mâu thuẫn trầm trọng nên anh Đ đã về nhà cha mẹ để sống, từ khi sống ly thân vợ chồng cũng có cố gắng hòa giải, khắc phục mâu thuẫn để chung sống nuôi dạy con cái, nhưng không có kết quả. Vào khoảng tháng 11/2025, do xác định vợ chồng không thể chung sống với nhau được nữa nên anh Đ đã nộp đơn ly hôn đến Tòa án, nhưng sau đó vì suy nghĩ cho các con nên anh Đ đã rút đơn để hai vợ chồng có cơ hội hòa giải. Tuy nhiên, sau đó vợ chồng vẫn không thống nhất được quan điểm, thường xuyên cãi vã, xúc phạm nhau, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, mạnh ai nấy sống, không có biện pháp để hàn gắn đoàn tụ. Mâu thuẫn vợ chồng gia đình hai bên đều biết và hòa giải nhưng không thành.

Nay anh Đ nhận thấy vợ chồng đã hết tình cảm và không thể chung sống với nhau nên anh Đ yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Trần Huyền T để sớm ổn định cuộc sống.

- *Về con chung*: Vợ chồng chung sống có bốn chung là cháu Phạm Trần Minh Đ1, sinh ngày 01/01/2005; cháu Phạm Trần Thúy V, sinh ngày 23/10/2008; cháu Phạm Ngọc Vy A, sinh ngày 17/3/2013 và cháu Phạm Ngọc Linh C, sinh ngày 31/5/2014. Khi ly hôn, anh Đ đồng ý giao các cháu V, A và C cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; anh Đ đồng ý cấp dưỡng nuôi con cùng chị T mỗi tháng là 3.000.000đ (Ba triệu đồng) (tức 1.000.000đ (Một triệu đồng)/tháng/cháu).

Riêng cháu Phạm Trần Minh Đ1 đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung*: Anh Trần Minh Đ2 khai tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Anh Trần Minh Đ2 khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, nguyên đơn không có yêu cầu gì khác.

Theo Biên bản lấy lời khai đề ngày 08 tháng 4 năm 2026, bị đơn - chị Trần Huyền T trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Trần Huyền T thừa nhận chị và anh Phạm Minh Đ quen biết, tìm hiểu nhau được khoảng một năm thì tiến tới hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và được Ủy ban nhân dân xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai (nay là Ủy ban nhân xã G, thành phố Đ) cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 25/10/2002.

Theo chị T, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ khoảng 07-08 năm nay, nguyên nhân mâu thuẫn do anh Đ là người chồng không chung thủy, có mối quan hệ ngoài luồng bên ngoài và không có trách nhiệm với gia đình, thậm chí anh Đ còn là người chồng vũ phu, khi vợ chồng cãi vã anh Đ còn đánh chị, tuy không gây thương tích nhiều nhưng làm cho tình cảm vợ chồng không còn. Anh Đ khai chị T không làm ăn lo cho kinh tế gia đình là không đúng, chị T vẫn đi làm hàng ngày để lo cho các con ăn học, đã mấy năm nay anh Đ không chu cấp tiền cho chị nuôi các con, chỉ thỉnh thoảng anh Đ cho tiền bé lớn để tiêu xài, tuy nhiên số tiền cũng không lớn, một mình chị phải gánh vác gia đình. Khoảng 06 năm nay anh Đ đã bỏ ra ngoài sống riêng cùng với người phụ nữ khác nhưng chị T không có bằng chứng để cung cấp cho Tòa án. Từ khi ly thân, vợ chồng không liên lạc cũng không nói chuyện với nhau để hòa giải mâu thuẫn do anh Đ không có thiện chí. Vợ chồng không thể tâm sự nói chuyện cùng nhau, cũng không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chị T nhận thấy mặc dù tình cảm vợ chồng không còn nhưng hiện nay các con đã trưởng thành và chị T là người theo đạo công giáo nên chị không đồng ý ly hôn với anh Phạm Minh Đ.

- *Về con chung*: Vợ chồng chung sống có bốn chung là cháu Phạm Trần Minh Đ1, sinh ngày 01/01/2005; cháu Phạm Trần Thúy V, sinh ngày 23/10/2008; cháu Phạm Ngọc Vy A, sinh ngày 17/3/2013 và cháu Phạm Ngọc Linh C, sinh ngày 31/5/2014. Trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn, chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng các cháu V, A, C và đồng ý mức cấp dưỡng nuôi con 1.000.000đồng/cháu/tháng của anh Đ.

Riêng cháu Phạm Trần Minh Đ1 đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung*: Chị Trần Huyền T khai tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Chị Trần Huyền T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, bị đơn không có yêu cầu gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Đồng Nai phát biểu quan điểm:

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng*: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án được thực hiện đúng với quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- *Về nội dung vụ án*:

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho anh Phạm Minh Đ và chị Trần Huyền T được ly hôn.

+ Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Phạm Trần Thúy V, sinh ngày 23/10/2008; cháu Phạm Ngọc Vy A, sinh ngày 17/3/2013 và cháu Phạm

Ngọc Linh C, sinh ngày 31/5/2014 cho chị Trần Huyền T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Anh Phạm Minh Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 3.000.000đ (Ba triệu đồng) (tức 1.000.000đ (Một triệu đồng)/cháu/tháng) cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động.

Riêng cháu Phạm Trần Minh Đ1 đã thành niên và có khả năng lao động nên không giải quyết.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra xem xét.

+ Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Nguyên đơn yêu cầu ly hôn và tranh chấp về người trực tiếp nuôi con chung với bị đơn, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”. Theo kết quả xác minh, hiện bị đơn đang cư trú tại xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai (nay là xã G, thành phố Đ) (BL 31) nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Đồng Nai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] *Về việc xét xử vắng mặt các đương sự:* Tại phiên tòa, cả nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt (BL 24, 32). Căn cứ Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân:* Anh Phạm Minh Đ và chị Trần Huyền T tiến tới hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai (nay là Ủy ban nhân xã G, thành phố Đ) cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 25/10/2002 (BL 08), căn cứ Điều 9 và Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 đây được xem là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn: Theo anh Đ, vợ chồng có mâu thuẫn với nhau từ khoảng năm 2017 và ngày càng trầm trọng hơn do bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, ngoài ra vợ chồng có mâu thuẫn về kinh tế. Anh Đ xác định tình cảm vợ chồng không còn, khả năng đoàn tụ không có, anh Đ và chị T đã không còn sống chung với nhau từ năm 2023 cho đến nay, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ và cùng nhau chia sẻ công việc trong gia đình; mặc dù anh Đ có mong muốn hàn gắn đoàn tụ nhưng không thành. Lời trình bày của anh Đ về việc vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn phù hợp với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án là Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 15/2026/QĐST-HNGĐ ngày 15/01/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 4 -

Đồng Nai theo yêu cầu rút đơn khởi kiện xin ly hôn của anh Phạm Minh Đ (BL 09) và được chị T thừa nhận: “... *mâu thuẫn vợ chồng phát sinh khoảng 07-08 năm nay ... khoảng 06 năm nay anh Đ đã bỏ ra ngoài sống riêng, chị biết thông tin là anh Đ ra ngoài sống với người phụ nữ khác, tuy nhiên chị T không có bằng chứng để cung cấp cho Tòa án. Vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay ...*” (BL 35). Tuy nhiên, do quá trình chung sống xảy ra mâu thuẫn nhưng anh Đ và chị T không trình báo nên chính quyền địa phương không nắm được mâu thuẫn giữa các bên (BL 30).

Xét ý kiến bị đơn: Theo chị T “... *nguyên nhân mâu thuẫn do anh Phạm Minh Đ là người chồng không chung thủy, có mối quan hệ ngoài luồng bên ngoài và không có trách nhiệm với gia đình, thậm chí anh Đ còn là người chồng vũ phu, khi vợ chồng cãi vã anh Đ còn đánh chị, tuy không gây thương tích nhiều nhưng làm cho tình cảm vợ chồng không còn. Anh Đ khai chị T không làm ăn lo cho kinh tế gia đình là không đúng, chị vẫn đi làm hàng ngày để lo cho các con ăn học, đã mấy năm nay anh Đ không chu cấp tiền cho chị nuôi các con, chỉ thỉnh thoảng anh Đ cho tiền bé lớn để tiêu xài, tuy nhiên số tiền cũng không lớn, một mình chị phải gánh vác gia đình...*” nhưng chị T không cung cấp được chứng cứ chứng minh nộp cho Tòa án. Thêm vào đó, chị T cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn nhưng chị không đồng ý ly hôn với anh Đ vì hiện nay các con đã trưởng thành và chị là người theo đạo công giáo, tuy nhiên chị T cũng đã thừa nhận: “... *từ khi ly thân vợ chồng không liên lạc cũng không nói chuyện hòa giải mâu thuẫn do anh Đ không có thiện chí. Vợ chồng không thể tâm sự nói chuyện cùng nhau, cũng không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng*” (BL 34, 35). Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổ chức hòa giải nhưng chị T không đến thể hiện việc chị T cũng không có thiện chí hàn gắn tình cảm với anh Đ.

Từ các phân tích trên, xét mâu thuẫn giữa anh Đ và chị T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của anh Đ là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

[2.2] *Về con chung:* Anh Đ và chị T chung sống có bốn con chung là cháu Phạm Trần Minh Đ1, sinh ngày 01/01/2005; cháu Phạm Trần Thúy V, sinh ngày 23/10/2008; cháu Phạm Ngọc Vy A, sinh ngày 17/3/2013 và cháu Phạm Ngọc Linh C, sinh ngày 31/5/2014.

Xét việc nuôi dưỡng con chung: Khi ly hôn, anh Đ đồng ý giao cháu C, cháu A, cháu V cho chị T nuôi dưỡng và được chị T đồng ý. Nhận thấy, thời gian vợ chồng xảy ra mâu thuẫn và không sống chung với nhau, chị T là người trực tiếp nuôi dưỡng các con và các cháu đều có nguyện vọng sống cùng với chị T (BL 39, 40, 41). Hiện chị T là lao động tự do có thu nhập và nơi ở ổn định nên chị T có đủ điều kiện để chăm lo cho các con. Do vậy, sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự về nuôi con chung phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên ghi nhận.

Riêng cháu Phạm Trần Minh Đ1 hiện đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết.

[2.3] *Về cấp dưỡng:* Anh Đ tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 3.000.000đ (Ba triệu đồng) (tức 1.000.000đ (Một triệu đồng)/cháu/tháng) cho đến

khi con chung thành niên và có khả năng lao động, ý kiến của anh Đ được chị T đồng ý. Nhận thấy, yêu cầu và ý kiến của các bên phù hợp với quy định tại Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên ghi nhận.

[2.4] *Về tài sản chung, nợ chung*: Anh Đ và chị T đều xác định tự thỏa thuận về tài sản chung; nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Trường hợp các đương sự không tự thỏa thuận và có yêu cầu thì được quyền liên hệ với Tòa án có thẩm quyền để khởi kiện bằng một vụ kiện khác về tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn.

[3] *Về án phí*: Anh Phạm Minh Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Đồng Nai về đường lối giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] *Về quyền kháng cáo*: Các bên đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 9; Điều 11; Điều 89 và Điều 91 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Áp dụng Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; Điều 107, 110, 116, 117 và 118 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - anh Phạm Minh Đ, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” với bị đơn - chị Trần Huyền T.

1. *Về hôn nhân*: Xử cho anh Phạm Minh Đ và chị Trần Huyền T được ly hôn.

2. *Về con chung*:

2.1. Giao cháu Phạm Trần Thúy V, sinh ngày 23/10/2008; cháu Phạm Ngọc Vy A, sinh ngày 17/3/2013 và cháu Phạm Ngọc Linh C, sinh ngày 31/5/2014 cho chị Trần Huyền T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Riêng cháu Phạm Trần Minh Đ1, sinh ngày 01/01/2005 hiện đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết.

2.2 *Về cấp dưỡng nuôi con*: Anh Phạm Minh Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 3.000.000đ (Ba triệu đồng) (tức 1.000.000đ (Một triệu đồng)/cháu/tháng) cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động.

Thời điểm bắt đầu cấp dưỡng kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật và chấm dứt theo quy định tại Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình.

2.3 Anh Phạm Minh Đ được quyền thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. *Về tài sản chung, nợ chung*: Tòa án không xem xét giải quyết.

4. *Về án phí*: Anh Phạm Minh Đ phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con; tổng cộng là 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng), được khấu trừ từ số tiền tạm ứng án phí đã nộp sang nộp án phí theo biên lai thu số 0005064 ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đ (nay là Thi hành án dân sự thành phố Đ). Anh Phạm Minh Đ còn phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP. Đồng Nai;
- VKSND KV4 - Đồng Nai
- THADS TP. Đồng Nai;
- UBND xã Gia Kiệm, TP. Đồng Nai;
- (GCNKH số 143 ngày 25/10/2002)
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Thùy Trang